

Số: **393**/TB - UBND

Hà Nội, ngày **04** tháng **5** năm 2020

THÔNG BÁO

Về việc công bố danh sách các xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, danh sách các xã, phường, thị trấn chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2019 trên địa bàn Thành phố

Thực hiện Quyết định số 619/QĐ-TTg ngày 08/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; Thông tư số 07/2017/TT-BTP ngày 28/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về điểm số, hướng dẫn cách tính điểm các chỉ tiêu tiếp cận pháp luật, Hội đồng đánh giá tiếp cận pháp luật và một số nội dung về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; xét đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 1000/TTr-STP ngày 18/4/2020, UBND Thành phố công bố danh sách 546 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2019 (*Phụ lục số 01*); danh sách 38 xã, phường, thị trấn chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2019 (*Phụ lục số 02*) trên Cổng giao tiếp điện tử Thành phố để các đơn vị biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch UBND Thành phố; (để báo cáo)
- PCT UBND TP Lê Hồng Sơn;
- VPUB: CVP, PCVP V.T.Anh, NC_(Trung), TKBT;
- Sở Tư pháp; *a*
- Cổng Giao tiếp điện tử Thành phố (để đăng tải);
- Lưu: VT.

14799-7

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH *M*

Lê Hồng Sơn
Lê Hồng Sơn

Phụ lục số 01
DANH SÁCH CÁC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI NĂM 2019

(Kèm theo Thông báo số **393**/TB-UB ngày **04** tháng **5** năm 2020 của UBND thành phố Hà Nội)

STT	Đơn vị	Số lượng đơn vị cấp xã	Đạt chuẩn tiếp cận pháp luật		Tổng điểm	Điểm của từng tiêu chí					Kết quả đánh giá sự hài lòng (%)
						Tiêu chí 1	Tiêu chí 2	Tiêu chí 3	Tiêu chí 4	Tiêu chí 5	
			STT	Tên xã, phường, thị trấn							
1	Quận Ba Đình (theo Quyết định công nhận số 08/QĐ-UBND ngày 06/01/2020 của Chủ tịch UBND quận Ba Đình)	14	1	phường Vĩnh Phúc	100	15	30	24.5	10	20	94%
			2	phường Điện Biên	100	15	30	24.5	10	20	99%
			3	phường Công Vị	100	15	30	24.5	10	20	100%
			4	phường Thành Công	100	15	30	24.5	10	20	92%
			5	phường Đội Cấn	99	15	29.75	24.5	10	20	90%
			6	phường Quán Thánh	99	14.5	30	24.5	10	20	100%
			7	phường Kim Mã	99	14.5	30	24.45	10	20	96%
			8	phường Liễu Giai	99	14.5	30	24.45	10	20	97%
			9	phường Ngọc Khánh	99	14.5	30	24.45	10	20	95%
			10	phường Ngọc Hà	99	14	30	24.5	10	20	84%
			11	phường Giảng Võ	98	15	30	24.5	10	20	99%
			12	phường Phúc Xá	97	13	30	24.45	10	20	81%
			13	phường Trung Trực	100	15	30	24.5	10	20	100%
			14	phường Trúc Bạch	99	14.5	30	24.45	10	20	89%
2	Quận Hoàn Kiếm (theo Quyết định công nhận số 186/QĐ-UBND ngày 22/01/2020)	18	1	phường Đồng Xuân	98.95	14.5	29.7	25	9.75	20	100%
			2	phường Cửa Nam	98.75	14.5	30	24.25	10	20	100%
			3	phường Chương Dương	97	15	30	22	10	20	100%
			4	phường Phúc Tân	98.75	14.25	30	24.5	10	20	100%
			5	phường Hàng Buồm	97.15	12.75	29.9	25	10	19.5	100%

của Chủ tịch UBND quận Hoàn Kiếm)	6	phường Trần Hưng Đạo	98.25	14.25	30	24.5	9.5	20	99.8%			
	7	phường Tràng Tiền	99.25	14.25	30	25	10	20	100%			
	8	phường Lý Thái Tổ	98.25	14.25	29.75	24.75	9.5	20	100%			
	9	phường Hàng Trống	93.2	14	28.7	21	10	19.5	100%			
	10	phường Hàng Mã	97	13	29.25	24.75	10	20	100%			
	11	phường Hàng Bông	98.75	14.25	30	25	9.5	20	100%			
	12	phường Cửa Đông	96	14	30	22	10	20	100%			
	13	phường Hàng Bài	98.5	14.5	30	24	10	20	100%			
	14	phường Hàng Gai	98.4	14.25	29.15	25	10	20	100%			
	15	phường Hàng Bồ	98.25	14.25	29.75	24.25	10	20	100%			
	16	phường Phan Chu Trinh	98.75	14.25	29.5	25	10	20	100%			
	17	phường Hàng Bạc	96	13.5	29.75	23.5	9.75	19.5	100%			
	18	phường Hàng Đào	97.75	14	29.75	24	10	20	100%			
	3	14	Quận Long Biên (theo Quyết định công nhận số 563/QĐ-UBND ngày 21/01/2020 của Chủ tịch UBND quận Long Biên)	1	phường Bồ Đề	97.5	14.5	29.5	24.8	10	18.7	100%
			2	phường Đức Giang	96.4	14	30	24.7	9.5	18.2	100%	
			3	phường Gia Thụy	96.05	11.75	30	24.8	10	19.5	100%	
			4	phường Giang Biên	96.4	13	29.5	24.8	10	19.1	100%	
			5	phường Long Biên	94.75	11.75	30	24.8	10	18.2	100%	
6			phường Ngọc Lâm	92.05	9.25	30	24.7	9.5	18.6	100%		
7			phường Ngọc Thụy	96.4	13	29.5	24.6	10	19.3	100%		
8			phường Sài Đồng	95.15	11.75	30	24.9	9.5	19	100%		
9			phường Thạch Bàn	96.3	14	30	23	9.5	19.8	100%		
10			phường Thượng Thanh	97	13	30	24.8	10	19.2	100%		
11			phường Việt Hưng	97.4	14.5	29.5	24.9	10	18.5	100%		
12			phường Phúc Lợi	96.4	14	30	24.6	10	17.8	100%		
13			phường Phúc Đồng	96.6	13	30	24.6	10	19	100%		
14			phường Cự Khối	96	15	30	22.4	10	18.6	100%		
4	Huyện Thanh Trì (theo Quyết định công nhận số 1080/QĐ-CTUB ngày 22/01/2020	1	xã Thanh Liệt	95	13	29	24	9	20	100%		
		2	Thị trấn Văn Điển	97	15	29	24	9	20	100%		
		3	xã Vạn Phúc	97	15	29	24	9	20	100%		
		4	xã Tam Hiệp	94	13	28	24	10	19	100%		
		5	xã Vĩnh Quỳnh	95	13	28	24	10	20	100%		

của Chủ tịch UBND huyện Thanh Trì)	16	6	xã Ngũ Hiệp	91	13	27	23	8	20	100%		
		7	xã Tả Thanh Oai	92	14	27	22	9	20	100%		
		8	xã Liên Ninh	94	12	29	24	9	20	100%		
		9	xã Tân Triều	94	13	28	24	9	20	100%		
		10	xã Hữu Hòa	94	14	27	24	10	19	100%		
		11	xã Tứ Hiệp	93	15	29	21	8	20	100%		
		12	xã Đại Áng	94	14	28	24	9	19	100%		
		13	xã Duyên Hà	97	15	29	23	10	20	100%		
		14	xã Ngọc Hồi	93	15	27	22	9	20	100%		
		15	xã Đông Mỹ	95	15	29	21	10	20	100%		
		16	xã Yên Mỹ	98	15	29	24	10	20	100%		
		5	22	1	xã Yên Viên	96	15	30	22	10	19	100%
				2	xã Dương Quang	92	14	29	21	9	19	100%
				3	xã Phù Đổng	92	11	30	22	10	19	100%
				4	xã Dương Xá	92	11	30	22	10	19	100%
				5	Thị trấn Trâu Quỳ	91	11	30	21	10	19	100%
6	xã Đặng Xá			91	11	30	22	9	19	100%		
7	xã Đa Tốn			91	11	30	22	9	19	100%		
8	xã Yên Thường			91	11	30	22	9	19	100%		
9	xã Cổ Bi			90	11	30	21	9	19	100%		
10	xã Lệ Chi			90	11	30	20	10	19	100%		
11	xã Kiều Kỵ			90	11	30	21	9	19	100%		
12	xã Ninh Hiệp			90	12	29	21	9	19	100%		
13	xã Kim Sơn			90	13	29	21	9	18	100%		
14	xã Kim Lan			94	15	30	21	9	19	100%		
15	xã Đông Dư			91	11	29	22	10	19	100%		
16	Thị trấn Yên Viên			90	11	30	21	9	19	100%		
17	xã Dương Hà			90	11	30	20	10	19	100%		
18	xã Đình Xuyên			89	11	30	20	9	19	100%		
19	xã Phú Thị			89	9	30	21	10	19	100%		
20	xã Trung Mậu			89	11	30	19	10	19	100%		
21	xã Văn Đức			85	14	29	17	7	18	100%		
22	xã Bát Tràng			85	10	29	20	8	18	100%		

6	Quận Thanh Xuân (theo Quyết định công nhận số 266/QĐ-UBND ngày 22/01/2020 của Chủ tịch UBND quận Thanh Xuân)	11	1	phường Kim Giang	94	14.5	28	24	10	17.5	89.2%
			2	phường Phương Liệt	92	15	30	24.5	8	14.5	99.16%
			3	phường Thanh Xuân Bắc	91.25	11.75	29.5	22	10	18	95.16%
			4	phường Khương Đình	91.25	11.75	29	23.5	8.5	18.5	91.3%
			5	phường Khương Trung	91	11	29.5	23.5	10	17	96%
			6	phường Thanh Xuân Nam	91	12	29.5	24	10	15.5	96.3%
			7	phường Khương Mai	90.5	12	29.5	21.5	10	17.5	99.87%
			8	phường Thượng Đình	90.5	11	29	24	9	17.5	91.8%
			9	phường Hạ Đình	90.5	11	29.5	23.5	10	16.5	100%
			10	phường Thanh Xuân Trung	90.25	10.25	30	22.5	10	17.5	99%
			11	phường Nhân Chính	90.25	10.25	28.5	25	9.5	17	86.3%
7	Quận Cầu Giấy (theo Quyết định công nhận số 425/QĐ-UBND ngày 22/01/2020 của Chủ tịch UBND quận Cầu Giấy)	8	1	phường Dịch Vọng	99	15	30	25	9	20	100%
			2	phường Dịch Vọng Hậu	93.6	15	30	22	6.6	20	100%
			3	phường Mai Dịch	99	15	29	25	10	20	99.7%
			4	phường Nghĩa Đô	98	14	30	25	9	20	100%
			5	phường Nghĩa Tân	99	15	30	24	10	20	100%
			6	phường Quan Hoa	99	15	30	24	10	20	100%
			7	phường Trung Hòa	99.4	15	30	24.5	9.9	20	100%
			8	phường Yên Hòa	98.4	14	30	24.5	9.9	20	100%
8	Quận Tây Hồ (theo Quyết định công nhận số 210/QĐ-UBND ngày 21/01/2020 của Chủ tịch quận Tây Hồ)	8	1	phường Phú Thượng	95	15	30	22.5	9	18.5	95%
			2	phường Nhật Tân	94.5	14	30	24	9	17.5	100%
			3	phường Bưởi	94.5	14.5	29	23.5	10	17.5	100%
			4	phường Quảng An	94	14.5	29	23.5	9.5	17.5	100%
			5	phường Xuân La	93.3	13.5	30	21.5	10	18.3	100%
			6	phường Yên Phụ	92.8	14	29	21.5	9	18.3	100%
			7	phường Thụy Khuê	92.8	15S	29.25	21	10	17.5	100%
			8	phường Tứ Liên	91	14	28	22	10	17	100%

9	Quận Bắc Từ Liêm (theo Quyết định công nhận số 524/QĐ-UBND ngày 21/01/2020 của Chủ tịch UBND quận Bắc Từ Liêm)	13	1	phường Đức Thắng	98.75	14.75	29.5	24.5	10	20	100%
			2	phường Tây Tựu	97.5	14.5	29.5	23.5	10	20	100%
			3	phường Xuân Đình	95.6	14.5	28	23.5	9.6	20	100%
			4	phường Phú Diễn	95.6	13.75	28.5	24	9.36	20	100%
			5	phường Cổ Nhuế 1	93.28	12.58	28.25	23.69	8.76	20	100%
			6	phường Đông Ngạc	94.75	11.25	29.5	25	9	20	100%
			7	phường Minh Khai	94.6	13.25	28.5	24	9.85	19	100%
			8	phường Phúc Diễn	93.5	11.25	28	24.5	9.8	20	100%
			9	phường Cổ Nhuế 2	92.5	10.75	27	25	10	19.8	100%
			10	phường Liên Mạc	95.8	14	29	23	9.8	20	100%
			11	phường Thượng Cát	94.75	11.25	29.5	24	10	20	100%
			12	phường Thụy Phương	94.2	10.15	29.25	25	9.84	20	100%
			13	phường Xuân Tảo	91.85	11.25	28	23	9.6	20	100%
10	Quận Hà Đông (theo Quyết định công nhận số 657/QĐ-UBND ngày 11/02/2020 của UBND của	17	1	phường Quang Trung	95	12	30	25	8	20	100%
			2	phường Nguyễn Trãi	96.5	12	29.5	25	10	20	100%
			3	phường Phú Lương	93	11	30	25	7	20	100%
			4	phường Hà Cầu	96	15	30	21	10	20	100%
			5	phường Văn Quán	95	12	30	24	9	20	100%
			6	phường Yên Kiêu	96.5	15	29.5	22	10	20	100%
			7	phường Yên Nghĩa	92.5	12	30	24.5	6	20	99.05
			8	phường La Khê	93	10	30	23	10	20	100%
			9	phường Mộ Lao	96.5	15	29.5	22	10	20	100%
			10	phường Vạn Phúc	93	14	30	22	8.5	18.5	100%

	Chủ tịch UBND quận Hà Đông)	11	phường Đồng Mai	92	15	27	21	9	20	97%	
		12	phường Phú Lâm	98	15	30	24	9	20	99.9%	
		13	phường Phúc La	90	9.75	30	22.5	7.75	20	100%	
		14	phường Phú La	92.5	12	29.5	21	10	20	100%	
		15	phường Kiến Hưng	91.5	14	28	23.5	8	18	100%	
		16	phường Dương Nội	94	14	28	25	7	20	100%	
		17	phường Biên Giang	94	14	28	25	7	20	100%	
11	TX Sơn Tây (theo Quyết định công nhận số 13/QĐ- UBND ngày 20/01/2020 của Chủ tịch UBND TX Sơn Tây)	15	1	xã Cổ Đông	90	14	28.5	18.5	9.5	19	100%
			2	xã Sơn Đông	90	10.25	27.5	23	9	20	98%
			3	phường Lê Lợi	88	14.5	28.5	20	7	17.5	100%
			4	phường Xuân Khanh	87	11.25	29.5	20	7.5	19	100%
			5	phường Ngô Quyền	86	10.75	29.5	20	7	19	100%
			6	xã Kim Sơn	86	12.5	29.25	17.5	6.5	20	100%
			7	phường Sơn Lộc	86	10.75	29.4	16.5	9	20	100%
			8	xã Đường Lâm	85	14	28.4	17.5	5	20	100%
			9	phường Trung Hưng	83	10.75	29.49	17	6.25	20	100%
			10	xã Thanh Mỹ	83	10.75	29.5	18	6	19	100%
			11	phường Quang Trung	83	10.75	28	18.5	7	19	100%
			12	xã Xuân Sơn	82	11.25	29	17	5	19.5	95.5%
			13	phường Trung Sơn Trầm	86	13.5	29.5	18	5.5	19	100%
			14	phường Viên Sơn	85	11.25	28	17.5	8	20	100%
			15	phường Phú Thịnh	81	9.12	29.38	19.5	7	16	100%
			1	xã Vân Tào	87.8	14.25	29.25	20	8	16.3	Đạt
			2	xã Hòa Bình	93.75	15	29.75	21	8	20	Đạt
			3	xã Tân Minh	94.5	13.5	29.25	22	9.8	20	Đạt
			4	xã Thống Nhất	86.8	12.8	28.4	19.5	6.5	19.6	Đạt

12	Huyện Thường Tín (theo Quyết định công nhận số 510/QĐ-UBND ngày 21/01/2020 của Chủ tịch UBND huyện Thường Tín)	29	5	xã Văn Tự	91	13	30	21.25	6.75	20	Đạt			
			6	xã Quất động	91	12.5	29.5	24	7	18	Đạt			
			7	xã Duyên Thái	86.1	13.96	29.5	19.25	7.1	16.3	Đạt			
			8	xã Văn Bình	93.87	14	29.5	21.5	8.87	20	Đạt			
			9	xã Vạn Điểm	92	14.5	29	18.5	10	20	Đạt			
			10	xã Minh Cường	91.5	14.5	29.75	20.25	7	20	Đạt			
			11	xã Nghiêm Xuyên	92	11.5	29	23	8.5	20	Đạt			
			12	xã Tô Hiệu	84.5	13.75	30	17.5	7.25	16	Đạt			
			13	Thị trấn Thường Tín	89.35	13.5	29.1	19.75	7	20	Đạt			
			14	xã Lê Lợi	92.5	14.5	30	18.5	9.5	20	Đạt			
			15	xã Nguyễn Trãi	80.68	11	29.2	17.5	7	15.96	Đạt			
			16	xã Thư Phú	91	15	30	20	7	19	Đạt			
			17	xã Khánh Hà	86.1	13.96	29.5	19.25	7.1	16.3	Đạt			
			18	xã Hà Hồi	92	12.5	30	21.5	9	19	Đạt			
			19	xã Ninh Sở	86.1	13.96	29.5	19.25	7.1	16.3	Đạt			
			20	xã Văn Phú	95	13	30	24	10	18	Đạt			
			21	xã Dũng Tiến	89	15	28	20.75	7.25	18	Đạt			
			22	xã Tự Nhiên	83	11	30	17	7	18	Đạt			
			23	xã Hồng Vân	89.49	12.25	29.5	21.5	8.74	17.5	Đạt			
			24	xã Liên Phương	94.9	14.15	29	22	9.75	20	Đạt			
			25	xã Tiền Phong	96.5	15	29.75	23.5	8.25	20	Đạt			
			26	xã Thăng Lợi	92.5	13	30	23	6.5	20	Đạt			
			27	xã Nhị Khê	88.25	11.25	29.5	20.5	9.5	17.5	Đạt			
			28	xã Hiền Giang	90.64	12.4	29.2	19	10	20	Đạt			
			29	xã Chương Dương	92	12.5	30	21.5	9	19	Đạt			
						1	Thị trấn Chúc Sơn	96.5	14.5	30	23	9	20	100%
						2	Thị trấn Xuân Mai	95.5	13	30	23.5	9	20	100%
						3	xã Đông Sơn	93.5	15	29	20.5	9	20	100%
			4	xã Hoàng Văn Thụ	90.5	14	28.75	21.5	6.25	20	100%			
			5	xã Lam Điền	95.2	15	29	23	8.2	20	100%			
			6	xã Nam Phương Tiên	90.25	14	28.75	18.5	9	20	100%			
			7	xã Thủy Xuân Tiên	90.6	12.5	28.6	20.5	9	20	100%			

13	Huyện Chương Mỹ (theo Quyết định công nhận số 1258/QĐ-UBND ngày 21/01/2020 của Chủ tịch UBND huyện Chương Mỹ)	32	8	xã Tiên Phương	93.8	14	29.6	21	9.2	20	100%			
			9	xã Tốt Động	90	14	28.5	19	8.5	20	100%			
			10	xã Trần Phú	90	14.5	29.5	19	7	20	100%			
			11	xã Đông Phương Yên	91	13.5	29.5	21	7	20	100%			
			12	xã Tân Tiến	92	14	28	21	9	20	100%			
			13	xã Quảng Bị	95.25	13.5	30	24	7.75	20	100%			
			14	xã Phú Nghĩa	92	14	29	20	9	20	100%			
			15	xã Đồng Phú	90	15	28.5	20.5	6	20	100%			
			16	xã Hòa Chính	94.1	13	29.1	22.5	9.5	20	100%			
			17	xã Đại Yên	84	13.5	28	14.5	6	22	100%			
			18	xã Phụng Châu	90	14	29	22.5	8.6	15.9	100%			
			19	xã Trung Hòa	93.5	13.5	30	21	9	20	100%			
			20	xã Thượng Vực	87.37	13.25	27	21.5	6.6	19	100%			
			21	xã Hoàng Diêu	91.5	12.5	27.5	24	7.5	20	100%			
			22	xã Hữu Văn	91.5	13.5	29	20	9	20	100%			
			23	xã Phú Nam An	90.5	15	28	18.5	9	20	100%			
			24	xã Ngọc Hòa	87.5	13.5	29	18.5	6.5	20	100%			
			25	xã Thanh Bình	89.5	13	30	17.5	9	20	100%			
			26	xã Thụy Hương	92.5	13	29.5	21	9	20	100%			
			27	xã Văn Võ	87.5	14.5	27.5	20	5.5	20	100%			
			28	xã Mỹ Lương	91.5	14	28.25	21	8.25	20	100%			
			29	xã Hợp Đồng	86	13	29.5	18	5.5	20	100%			
			30	xã Trường Yên	93.5	12	29.5	23	9	20	100%			
			31	xã Hồng Phong	90.5	13.5	29	19	9	20	100%			
			32	xã Đồng Lạc	89.5	13.5	29	19	8	20	100%			
			14	Huyện Quốc Oai (theo Quyết định công nhận số 497/QĐ-UBND ngày 21/01/2020 của Chủ tịch UBND huyện Quốc Oai)	21	1	Thị trấn Quốc Oai	92	14.5	28.7	20.5	9.5	19	100%
						2	xã Đông Quang	91	13.5	30	23	7.5	16.5	100%
						3	xã Hòa Thạch	90	13.5	29.8	21	8.75	17	100%
						4	xã Đông Yên	90	12.25	30	22	9	17	100%
						5	xã Sài Sơn	90	13.75	29	20	9	18.5	100%
						6	xã Ngọc Liệp	93	13	30	21.5	9	19	100%
						7	xã Tân Hòa	91	15	30	19.5	8.25	18	100%
8	xã Đông Xuân	90				14.5	30	19.5	6.5	19	100%			

		9	xã Nghĩa Hương	89	13.5	30	21	9.5	14.5	100%
		10	xã Cộng Hòa	89	15	29.7	21	8	15	100%
		11	xã Cán Hữu	89	12.75	29.5	19	9	18.5	100%
		12	xã Phương Cách	88	15	29.8	16.5	7.5	19	100%
		13	xã Yên Sơn	87	11	30	20.2	8.75	17	100%
		14	xã Ngọc Mỹ	87	13.5	29.5	18.5	7.5	18	100%
		15	xã Thạch Thán	86	13.5	30	18	7.5	17	100%
		16	xã Tuyết Nghĩa	86	14	30	18	6.5	17	100%
		17	xã Phú Cát	83	13	28.5	18.5	7	16	100%
		18	xã Đại Thành	91	13.5	29.5	20	9	18.5	100%
		19	xã Tân Phú	90	15	28.5	19.5	8	18.5	98.6%
		20	xã Phú Mãn	87	13	29	19	7	19	100%
		21	xã Liệp Tuyết	79	11.5	26.5	18.5	7	15	100%
15	Huyện Ứng Hòa (theo Quyết định công nhận số 231/QĐ-UBND ngày 20/01/2020 của Chủ tịch UBND huyện Ứng Hòa)	1	xã Phương Tú	94	15	29.96	21	8.5	19.6	100%
		2	xã Quảng Phú Cầu	93	15	30	19.5	8.5	20	97.5%
		3	xã Hòa Phú	95	15	29.5	21.5	9	20	83%
		4	xã Vạn Thái	90	13.5	28	21.25	7	20	98.9%
		5	xã Trầm Lộng	93	14.5	29.5	21	8	20	100%
		6	xã Kim Đường	90	14	27.5	22	6.5	20	91.95
		7	xã Viên An	89	13	29.7	19.5	6.75	20	100%
		8	xã Đồng Tân	84.5	12	29	17.75	5.75	20	100%
		9	xã Trung Tú	97.4	15	30	24	8.8	19.6	100%
		10	xã Đội Bình	90.25	14.5	27.5	21.5	6.75	20	100%
		11	xã Minh Đức	91.25	15	30	16.25	10	20	100%
		12	xã Đồng Tiên	86	13	27.5	22	7.5	16	100%
		13	xã Liên Bạt	86	14	28	18	6	20	100%
		14	xã Trường Thịnh	88.25	9.75	30	18.25	10	20	100%
		15	xã Tảo Dương Văn	92.75	14	29	24	5.75	20	100%
		16	xã Hồng Quang	89.75	14	27	23	5.75	20	100%
		17	xã Sơn Công	92.5	15	29.5	21.5	6.75	20	100%
		18	xã Hòa Nam	92	14	29.5	23	7	20	100%
		19	xã Hòa Lâm	94.25	15	30	20.25	9	20	100%

			20	xã Hoa Sơn	87.15	15	28.65	17.75	5.75	20	100%	
			21	xã Hòa Xá	92.5	11.75	29.5	24	7	20	100%	
			22	xã Cao Thành	88	11.75	28	21.5	6.75	20	100%	
			23	xã Viên Nội	89.25	14.75	29.5	19.25	5.75	20	100%	
			24	xã Đại Hùng	92.25	15	30	20.5	6.75	20	100%	
			25	xã Đông Lỗ	87.5	14	30	16.75	6.75	20	100%	
			26	xã Phù Lưu	90.49	11.75	29.9	22	6.75	20	100%	
			27	xã Đại Cường	91.5	15	30	19.75	6.75	20	100%	
			28	xã Lưu Hoàng	88.5	15	28.5	18.25	6.75	20	100%	
16	Huyện Đông Anh (theo Quyết định công nhận số 736/QĐ-UBND ngày 21/01/2020 của Chủ tịch UBND huyện Đông Anh)	24	1	xã Nam Hồng	96	13	30	25	08	20	100%	
			2	xã Nguyên Khê	94	10	30	25	10	20	100%	
				3	xã Tiên Dương	98	14	30	24.5	9,5	20	99.4%
				4	xã Vân Nội	97	13	29	24.5	10	20	100%
				5	xã Kim Nỗ	99	1	30	25	09	20	100%
				6	xã Vong La	93	13	29	23	8,5	19	97.5%
				7	xã Đại Mạch	96	15	29	25	08	19	100%
				8	xã Vĩnh Ngọc	98	13	30	25	10	20	100%
				9	xã Mai Lâm	98	15	30	23	10	20	100%
				10	xã Cổ Loa	96	13	30	25	09	19	100%
				11	xã Dục Tú	98	13	30	25	10	20	100%
				12	xã Liên Hà	98	15	29.5	23	10	20	100%
				13	xã Xuân Nộn	97	14	30	25	09	19	100%
				14	xã Việt Hùng	97	12	30	25	10	20	100%
				15	xã Uy Nỗ	90	10	29.5	23	7,6	20	100%
				16	Thị trấn Đông Anh	94	13	30	21	10	20	100%
				17	xã Kim Chung	93	13	28	23.5	9,5	19	99.9%
				18	xã Hải Bối	93	10	30	24	09	20	97%
				19	xã Bắc Hồng	92	13	28.5	22.5	10	18	98.5%
				20	xã Đông Hội	98	13	30	25	10	20	100%
				21	xã Xuân Canh	95	10	30	25	10	20	100%
				22	xã Vân Hà	89	13	30	21	07	18	100%
				23	xã Tàm Xá	97	13	30	25	09	20	100%

17	Huyện Phú Xuyên (theo Quyết định công nhận số 394/QĐ-UBND ngày 21/01/2020 của Chủ tịch UBND huyện Phú Xuyên)	28	1	xã Đại Xuyên	93.5	15	28.5	20	10	20	100%
			2	xã Hoàng Long	92	13	28.5	20.5	10	20	100%
			3	Thị trấn Phú Xuyên	92	13	30	22.5	6.5	20	100%
			4	xã Châu Can	91	13	29	21	8	20	100%
			5	xã Minh Tân	91	11	27	23	10	20	100%
			6	xã Hồng Minh	98.5	15	30	25	8.5	20	100%
			7	xã Phương Dục	98	14.5	30	23.5	10	20	100%
			8	xã Vân Từ	98	15	29.5	24.5	9	20	100%
			9	xã Phú Túc	97.5	15	28	24.5	10	20	100%
			10	xã Tân Dân	97	12	30	25	10	20	100%
			11	xã Đại Thắng	96	15	30	21	10	20	100%
			12	xã Phúc Tiến	96	13	30	25	8	20	100%
			13	xã Tri Thủy	95.5	14.5	30	24	8	19	100%
			14	xã Chuyên Mỹ	95	14	30	22.5	9	19.5	100%
			15	xã Nam Phong	95	15	30	22.5	7.5	20	100%
			16	xã Bạch Hạ	94.5	14	29	22.5	9	20	100%
			17	xã Văn Nhân	94	14.5	30	21.5	8	20	100%
			18	xã Phú Yên	94	13	30	21	10	20	100%
			19	xã Khai Thái	94	14.5	30	21.5	8	20	100%
			20	xã Văn Hoàng	92	13	30	22.5	6.5	20	100%
			21	xã Quang Lãng	92	14	30	19	9	20	100%
			22	xã Nam Triều	91.5	13	30	22.5	6	20	100%
			23	Thị trấn Phú Minh	89	13.5	30	18.5	7	20	100%
			24	xã Hồng Thái	85.5	14	29.5	17	10	15	100%
			25	xã Thụy Phú	94	15	29.5	19.5	10	20	100%
			26	xã Tri Trung	93	15	27	22	9	20	100%
			27	xã Quang Trung	87.5	14	28.5	19	6	20	100%
18	Huyện Thạch Thất (theo Quyết định công nhận số 740/QĐ-UBND ngày 17/01/2020	23	1	xã Bình Yên	92.6	12.9	29.9	21.5	8.3	20	100%
			2	xã Thạch Hòa	92.3	14.9	29.4	19	9	20	99,16%
			3	xã Phùng Xá	90.9	13.95	29.25	20	9.7	18	100%
			4	xã Hữu Bằng	90.25	11.75	30	21	7.5	20	100%
			5	xã Cẩm Yên	90.6	14.8	29.5	18	8.3	20	100%

của Chủ tịch UBND huyện Thạch Thất)	6	xã Đại Đồng	96.5	14.9	29.8	22.8	9	20	98.8%		
	7	xã Lại Thượng	93.55	14.75	29.8	20	9	20	99%		
	8	xã Phú Kim	95.3	14.8	30	22	8.5	20	100%		
	9	Thị trấn Liên Quan	92.03	12.75	29.98	20.5	8.8	20	100%		
	10	xã Kim Quan	88	13.6	27.9	18.5	8	20	99,5%		
	11	xã Tân Xã	90.55	14.85	28.1	18	9.6	20	92,58%		
	12	xã Hạ Bằng	91.9	14.85	29.45	21	8.5	18.1	95.4%		
	13	xã Đông Trù	91.26	14.85	29.6	19.5	8	19.5	99,25%		
	14	xã Tiên Xuân	93.6	13.85	30	22	8	20	100%		
	15	xã Yên Bình	89.1	9.9	29.75	21	8.7	20	100%		
	16	xã Yên Trung	90.14	9.8	29.9	22	8.6	20	100%		
	17	xã Bình Phú	88.95	13.75	29.9	20	7.3	18	99,5%		
	18	xã Thạch Xá	90.14	14.75	29.69	20	7.7	18	97.4%		
	19	xã Chàng Sơn	89.9	14.8	29	19.5	8.6	18	100%		
	20	xã Hương Ngải	95.67	15	29.97	21	9.7	20	100%		
	21	xã Dị Nậu	91.75	11.85	29.68	21.45	9.4	19.6	100%		
	22	xã Cấn Kiệm	93.8	14.75	29.36	20.5	9.7	19.5	98.8%		
	19	20	1	phường Đồng Nhân	91.5	15	29	19	9	20	99.5%
			2	phường Vĩnh Tuy	92.5	14	30	21	9	19	99.4%
			3	phường Bạch Đằng	96.75	15	29.75	22.5	9.5	20	100%
			4	phường Bách Khoa	94	14	29.5	20.5	10	20	99.9%
			5	phường Minh Khai	91	14	27	20.5	10	19.5	99.4%
6			phường Đồng Tâm	91.5	14	30	20.5	8	19	100%	
7			phường Bạch Mai	90.8	14.5	29	18.3	8	20	99.9%	
8			phường Thanh Lương	96.5	15	30	22	9.5	20	100%	
9			phường Quỳnh Mai	96	14	29	23	10	20	100%	
10			phường Trương Định	90.5	15	30	18.5	7	20	100%	
11			phường Phố Huế	90.15	14.9	29	18.3	8	20	99.7%	
12			Phường Quỳnh Lôi	90.78	12.5	29.28	21	8	20	99.75%	
13			phường Lê Đại Hành	93.5	15	30	21	9	19	100%	
14			phường Ngô Thị Nhậm	92	15	29	18	10	20	100%	
15			phường Bùi Thị Xuân	92.5	15	28	19.5	10	20	100%	

			16	phường Phạm Đình Hồ	91.5	15	30	18.5	9	19	100%
			17	phường Ô Cầu Dền	94.75	15	29.5	20.25	10	20	100%
			18	phường Nguyễn Du	93.5	14.5	30	20	9	20	100%
			19	phường Đồng Mác	91.5	15	29	18.5	9	20	99.65%
20	Huyện Hoài Đức (theo Quyết định công nhận số 421/QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của Chủ tịch UBND huyện Hoài Đức)	20	1	xã Cát Quê	95	14	29.5	23	8.5	20	Đạt
			2	xã An Thượng	94	12	29.48	22.5	9.8	20	Đạt
			3	xã Kim Chung	94	13	29.5	22	9.2	20	Đạt
			4	xã An Khánh	91	14	28.59	19.5	9.4	20	Đạt
			5	xã Dương Liễu	91	8.65	28.79	24	9.3	20	Đạt
			6	xã Vân Côn	90	10.5	29.9	22.5	7.45	20	Đạt
			7	xã Yên Sở	97	15	29.4	23	9.7	20	Đạt
			8	xã Di Trạch	97	13.5	29.9	23.5	9.6	20	Đạt
			9	xã Đông La	93	12	29.9	22.5	9	20	Đạt
			10	xã Vân Canh	93	11.75	29.02	23.6	8.7	20	Đạt
			11	xã Minh Khai	92	11.45	29.2	23	8.6	20	Đạt
			12	xã Lại Yên	92	11.75	29.1	21.5	9.36	20	Đạt
			13	xã Đức Thượng	92	14	29.41	19	9.2	20	Đạt
			14	xã La Phù	91	11.75	27	22	10	20	Đạt
			15	xã Sơn Đồng	91	11.75	28.78	21.5	8.6	20	Đạt
			16	xã Đức Giang	90	8.75	29.19	23.5	9.4	19	Đạt
			17	Thị trấn Trâu Trôi	90	11.75	29.96	19	9	20	Đạt
			18	xã Đắc Sở	92	11.75	29.49	21.5	9	20	Đạt
			19	xã Tiền Yên	90	14	29.4	18	8.5	20	Đạt
			1	xã Cao Viên	91	14	28	22	9	18	94%
			2	xã Tam Hưng	95.5	15	28.5	23	9	20	96%
			3	xã Phương Trung	94.5	15	27.5	23	9	20	95%
			4	xã Hồng Dương	96	15	29	23	9	20	98%
			5	xã Bình Minh	96	15	28	23	10	20	96%
			6	xã Thanh Cao	97.25	15	29	23.25	10	20	98%
			7	xã Mỹ Hưng	97	15	29	23	10	20	98%
			8	xã Thanh Mai	97	15	29	24	9	20	98%
			9	xã Kim An	97	15	29	23	10	20	98%

21	65/QĐ-UBND ngày 17/01/2020 của Chủ tịch UBND huyện Thanh Oai)	21	10	Thị trấn Kim Bài	94.5	15	27.5	23	9	20	95%
			11	xã Cự Khê	97.25	15	29	23.25	10	20	98%
			12	xã Đỗ Động	96.25	14	29	23.25	10	20	98%
			13	xã Thanh Văn	97	15	29	24	9	20	98%
			14	xã Cao Dương	97.5	15	29	23.5	10	20	98%
			15	xã Xuân Dương	97.5	15	29	23.5	10	20	98%
			16	xã Dân Hòa	96	15	29	23	9	20	98%
			17	xã Tân Ước	94.75	15	27.5	23.25	9	20	95%
			18	xã Bích Hòa	92.25	15	27.25	23	9	20	95%
			19	xã Thanh Thùy	97.5	15	29	23.5	10	20	98%
			20	xã Liên Châu	91.5	14	28	22.5	9	18	94%
22	Huyện Đan Phượng (theo Quyết định công nhận số 668/QĐ- UBND và Quyết định số 2775/QĐ- UBND của Chủ tịch UBND huyện Đan Phượng)	16	1	Thị trấn Phùng	91.25	14	28.75	22.5	10	16	100%
			2	xã Đan Phượng	94.25	15	28.25	22	9	20	100%
			3	xã Song Phượng	88	13.5	28.5	22	8	16	100%
			4	xã Đông Tháp	90.25	15	29	16.25	10	20	100%
			5	xã Phương Đình	91.75	11.75	28	22.5	9.5	20	100%
			6	xã Thọ Xuân	84.5	13	28.5	20.5	6.5	16	100%
			7	xã Thọ An	90.5	15	29.5	20.5	7.5	18	100%
			8	xã Trung Châu	89	12	27.5	23	6.5	20	100%
			9	xã Liên Hồng	87.5	14.5	28	18.5	7.5	19	100%
			10	xã Liên Hà	88	10.75	27.75	22	7.5	20	100%
			11	xã Liên Trung	88	15	28.5	21.5	7	16	100%
			12	xã Tân Lập	91.5	11.75	27.25	23	9.5	20	100%
			13	xã Tân Hội	90.75	11	28.5	22.25	10	19	100%
			14	xã Thượng Mỗ	90.75	15	28	20.75	8.5	18.5	100%
			15	xã Hạ Mỗ	89	14.5	28	22.5	8	16	100%
	Quận Hoàng Mai (theo Quyết định công nhận số 609-		1	phường Đại Kim	93.5	14.47	30	20.3	9.1	19.6	100%
			2	phường Lĩnh Nam	98.5	15	30	24	9.78	19.7	100%
			3	phường Mai Động	93.6	9.25	30	25	9.3	20	100%
			4	phường Hoàng Văn Thụ	92	12	30	22	9	19	100%
			5	phường Vĩnh Hưng	93.6	13.5	30	21	9.13	20	100%

23	621/QĐ-UBND ngày 20/01/2020 của Chủ tịch UBND quận Hoàng Mai)	14	6	phường Tân Mai	92.3	14.5	28.25	22	8.5	19	100%			
			7	phường Thanh Trì	95.9	13	29.9	24	9.15	19.8	100%			
			8	phường Thịnh Liệt	96.6	14.5	29.5	23	9.6	20	100%			
			9	phường Tương Mai	96.5	13	30	24	9.5	20	100%			
			10	phường Yên Sở	93.7	11.5	29.9	24	8.3	20	100%			
			11	phường Định Công	92.1	12.5	28.1	22	9.5	20	100%			
			12	phường Giáp Bát	92.6	13.5	29.5	20	9.6	20	100%			
			13	phường Trần Phú	93.6	13.5	29.75	21.5	9.86	20	100%			
			24	Quận Nam Từ Liên (theo Quyết định công nhận số 613/QĐ-UBND ngày 20/01/2020 của Chủ tịch UBND quận Nam Từ Liêm)	10	1	phường Phương Canh	94.5	14.5	29	21.5	9.5	20	94%
						2	phường Xuân Phương	93.5	14	28.5	22	9	20	93%
						3	phường Cầu Diễn	93.75	13	28.75	23	9	20	93%
						4	phường Tây Mỗ	91	14.5	27.5	21.5	8.5	19	91%
						5	phường Mỹ Đình 1	92.5	13	27.5	22.5	9.5	20	92%
6	phường Phú Đô	91				12.5	27.5	22.5	8.5	20	91%			
7	phường Mễ Trì	94.78				12	28.9	24	9.8	20	94%			
8	phường Đại Mỗ	94.48				14	29.98	21.5	9.5	19.5	95%			
9	phường Mỹ Đình 2	92				14	27.5	21.5	9	20	92%			
						1	xã Minh Quang	94.46	15	29.75	20	9.7	20	100%
			2	xã Vạn Thắng	94	14	30	22,5	7.5	20	100%			
			3	xã Ba Trại	94	14	28	25	9	15	100%			
			4	Thị trấn Tây Đằng	93	15	30	20	5	20	100%			
			5	xã Tân Lĩnh	93	15	30	20	5	20	100%			
			6	xã Đồng Thái	92.5	14.5	30	19	9	20	100%			
			7	xã Tân Hồng	92.4	11.75	26.6	24	10	20	90.7%			
			8	xã Thái Hòa	97.5	15	30	24	8.5	20	100%			
			9	xã Sơn Đà	93.5	15	29.5	25	8	16	100%			
			10	xã Tiên Phong	92	13	30	22	7	20	100%			

25

Huyện Ba Vì
(theo Quyết định
công nhận số
239/QĐ-UBND
ngày 17/01/2020
của Chủ tịch
UBND huyện Ba
Vì)

31

11	xã Tòng Bạt	91.95	14.5	29.75	19	8.7	20	100%
12	xã Phú Sơn	91.8	15	28.8	23	5.08	20	100%
13	xã Minh Châu	91	15	30	25	6	15	100%
14	xã Phú Châu	90	15	29	23	23	16	100%
15	xã Chu Minh	88	15	28	16	9	20	100%
16	xã Khánh Thượng	87.25	13.5	28.25	19.5	6	20	100%
17	xã Thụy An	87	14	28	16	9	20	100%
18	xã Cam Thượng	85.25	13	28	18.5	7.5	18	100%
19	xã Đông Quang	84.95	14	28.95	22.5	8	11.5	100%
20	xã Yên Bài	82	11.25	29.75	21.75	5.25	14	100%
21	xã Thuần Mỹ	96	15	30	24	7	20	100%
22	xã Phú Phương	91.8	12	29.5	23	9.5	17.8	100%
23	xã Phong Vân	91.5	12.5	29.5	21	8.5	20	100%
24	xã Ba Vì	90	13	27	22	10	18	100%
25	xã Phú Đông	88	15	29.75	20.5	6.5	16	100%
26	xã Châu Sơn	86.5	15	29	20	6	16.5	100%
27	xã Phú Cường	85.87	15	28.5	20	7.75	14.2	100%
1	xã Võng Xuyên	97	15	29	23	10	20	97.8%
2	xã Phụng Thượng	98	15	29	25	10	20	98%
3	xã Sen Chiểu	87	14	29	16	8	20	100%
4	xã Tích Giang	92	12	29	22	9	20	100%
5	xã Trạch Mỹ Lộc	93	14	28	22	9	20	100%
6	xã Thọ Lộc	94	13	29	23	9	20	100%
7	Thị trấn Phúc Thọ	93	15	28	21	9	20	100%

Huyện Phúc Thọ
(theo Quyết định

26	công nhận số 218/QĐ-UBND ngày 22/01/2020 của Chủ tịch UBND huyện Phúc Thọ)	23	8	xã Long Xuyên	91	15	29	21	6	20	100%
			9	xã Thanh Đa	98	15	30	23	10	20	100%
			10	xã Hát Môn	97	12	30	25	10	20	100%
			11	xã Liên Hiệp	87	15	30	18	8	16	100%
			12	xã Ngọc Tảo	92	13	30	22	7	20	100%
			13	xã Cẩm Đình	96	15	29	24	8	20	100%
			14	xã Phương Độ	96	15	30	21	10	20	100%
			15	xã Thượng Cốc	95	15	30	21	9	20	100%
			16	xã Xuân Phú	92	15	29	24	9	15	100%
			17	xã Phúc Hòa	97	15	29	24	9	20	100%
			18	xã Vân Nam	97	15	29	24	9	20	100%
			19	xã Vân Hà	91	15	29	21	10	16	100%
27	Huyện Sóc Sơn (theo Quyết định công nhận số 214/QĐ-UBND ngày 20/01/2020 của Chủ tịch UBND huyện Sóc Sơn)	26	1	xã Bắc Sơn	91	10.3	29.4	23	8.7	20	99.5%
			2	xã Mai Đình	91	14.6	28.6	19	8.7	20	98%
			3	xã Đông Xuân	93	15	29	19.75	9.5	20	100%
			4	xã Tân Dân	93	14	28.9	22	8.2	20	100%
			5	xã Việt Long	92	15	29.5	22	9.75	16	100%
			6	xã Nam Sơn	92	15	29.25	19	8.5	20	100%
			7	xã Tân Hưng	93	14.6	29	20.5	9.56	20	100%
			8	xã Kim Lũ	90	14	24.5	23.5	7.67	20	100%
			9	xã Hồng Kỳ	90	9.28	29.5	23.5	7.86	20	100%
			10	xã Tân Minh	96	14.85	29.5	22.5	9.37	20	100%
			11	xã Bắc Phú	92	14.75	29	20	8	20	100%
			12	xã Đức Hòa	90	13.1	29.3	19.5	8	20	98.3%
			13	Thị trấn Sóc Sơn	90	15	29.5	23.5	10	12	100%
			14	xã Xuân Thu	89	13.46	29.25	22	8.1	16	92%
			15	xã Xuân Giang	91	12.18	28.75	21	8.6	20	100%
			16	xã Trung Giã	85	15	29.2	19.1	8.67	13.4	97.5%
			17	xã Phú Cường	80	14	19.5	17.75	8.65	20	100%
			18	xã Quang Tiến	85	14.5	29.5	18	9	14	100%
			19	xã Thanh Xuân	87	15	29.5	22	8.7	12	100%

			20	xã Hiền Ninh	85	10.75	29.5	17.5	8.2	18.5	100%
			21	xã Phú Minh	89	12	29.47	20	8.17	19.6	99.8%
28	Huyện Mỹ Đức (theo Quyết định công nhận số 810/QĐ-UBND ngày 20/01/2020 của Chủ tịch UBND huyện Mỹ Đức)	22	1	xã Tuy Lai	90.5	14	25.5	22	10	19	80%
			2	xã Hương Sơn	90	15	25	20	10	20	90%
			3	xã Hợp Tiến	91	15	26	20	10	20	85%
			4	xã Hợp Thanh	91	13	25	23	10	20	84%
			5	xã Thượng Lâm	85.5	15	25.5	20	10	15	90%
			6	xã Phùng Xá	83.5	14	24.5	20	10	15	91%
			7	xã Hùng Tiến	83.5	13	24	19.5	10	15	89%
			8	xã An Mỹ	88	13	25	25	10	15	92%
			9	xã Hồng Sơn	83.5	13	25.5	20	10	15	91%
			10	xã An Tiến	82	12	25	20	10	15	87%
			11	Thị trấn Đại Nghĩa	84	14	20	20	10	20	88%
			12	xã Xuy Xá	83	13	25	20	10	15	90%
			13	xã Vạn Kim	82	14	20.5	20	10	14	87%
			14	xã Lê Thanh	83	13	23	20	9	18	89%
			15	xã Bột Xuyên	82.5	12	20.5	20	10	20	85%
			16	xã Phúc Lâm	85	14	25	22	9	15	90%
			17	xã Mỹ Thành	84.5	12	25.5	23	8	16	91%
29	Quận Đống Đa (theo Quyết định công nhận số 98/QĐ-UBND ngày 25/01/2020 của Chủ tịch UBND quận Đống Đa)	22	1	phường Phương Mai	94	13.5	30	23	8.5	19	97%
			2	phường Trung Phụng	93.5	14.5	29	23	8	19	94%
			3	phường Thịnh Quang	92	13.5	29	23	8	18.5	98%
			4	phường Cát Linh	92.27	11.75	28	23.5	8.5	19	98%
			5	phường Nam Đồng	90.75	11.75	29	23.5	8	18.5	99%
			6	phường Hàng Bột	90.75	10.75	29	23.5	8.5	19	97%
			7	phường Trung Liệt	90.75	10.75	29	23.5	8.5	19	97.5%
			8	phường Láng Hạ	90.25	10.75	29	23	8.5	19	100%
			9	phường Láng Thượng	90.25	10.25	29	23.5	8.5	19	96.8%
			10	phường Ô Chợ Dừa	90.25	10.25	29	23.5	8.5	19	96.5%
			11	phường Phương Liên	90.25	10.25	29	23.5	8.5	19	95.3%

			12	phường Quang Trung	90.25	10.75	29	23.5	8.5	18.5	93.8%
			13	phường Trung Tự	90.25	10.75	30	23.5	7.5	18.5	99.5%
			14	phường Ngã Tư Sở	89.25	11.75	28	23.5	7.5	18.5	98.5%
			15	phường Văn Miếu	87	10	28	23	8	18	94.8%
			16	phường Khâm Thiên	86.25	8.75	28	22.5	8	19	95.8%
30	Huyện Mê Linh (Quyết định công nhận số 385/QĐ- UBND ngày 31/01/2020 của Chủ tịch UBND Huyện Mê Linh)	18	1	xã Đại Thịnh	90	14.5	29.5	20.5	8	17	100%
			2	xã Liên Mạc	90.5	14.5	29	21.5	5.5	20	100%
			3	xã Mê Linh	91.25	12.75	29	22	8.5	19	100%
			4	Thị trấn Quang Minh	92.25	11.75	29	22	9.5	20	100%
			5	xã Tráng Việt	90.25	11.5	28.75	22	9	19	100%
			6	xã Tiên Phong	90	14	28.5	18.5	9	20	100%
			7	xã Tiến Thắng	90	13	28	20	9	20	100%
			8	xã Văn Khê	90	14	29.5	20	7.5	19	100%
			9	Thị trấn Chi Đông	85.1	11.5	29	20	7.6	18	100%
			10	xã Tiến Thịnh	81.5	10.5	26.5	18	7.5	18	100%
			11	xã Chu Phan	81	11.5	26	18	7.5	18	100%
			12	xã Tự Lập	80	11.5	25.5	18	7	18	100%
			13	xã Kim Hoa	83.5	11.5	27.5	18	8	18	100%
	Tổng	584			546						93.5%

Phụ lục số 02

DANH SÁCH CÁC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN CHƯA ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI NĂM 2019

(Kèm theo Thông báo số **393**/TB-UB ngày **04** tháng **5** năm 2020 của UBND thành phố Hà Nội)

STT	Tên đơn vị hành chính cấp huyện	Số lượng đơn vị cấp xã	Chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật		Tổng điểm	Điểm của từng tiêu chí					Kết quả đánh giá sự hài	Lý do	Tỷ lệ %
			STT	Tên xã, phường, thị trấn		Tiêu chí 1	Tiêu chí 2	Tiêu chí 3	Tiêu chí 4	Tiêu chí 5			
1	Huyện Ứng Hòa	29	1	Thị trấn Vân Đình	89	10	29.5	22.5	8	19		Tổng điểm dưới 90% số điểm tối đa đối với xã loại I	3%
2	Huyện Đông Anh	24	1	xã Thụy Lâm								03 cán bộ bị kỷ luật hình thức cảnh cáo	4%
3	Huyện Phú Xuyên	28	1	xã Sơn Hà								01 cán bộ công chức bị xử lý kỷ luật cảnh	4%
4	Huyện Thạch Thất	23	1	xã Canh Nậu								Công chức vi phạm trong thực thi công vụ bị Tòa án tuyên án tù, bản án đã có hiệu lực pháp	4%
5	Quận Hai Bà Trưng	20	1	phường Thanh Nhân								01 cán bộ bị kỷ luật hình thức cảnh cáo	5%
6	Huyện Hoài Đức	20	1	xã Song Phương								01 cán bộ bị kỷ luật hình thức cảnh cáo	5%
7	Huyện Thanh Oai	21	1	xã Kim Thư								01 cán bộ công chức địa chính xây dựng vi phạm bị kỷ luật hình thức cảnh cáo	
8	Quận Hoàng Mai	14	1	phường Hoàng Liệt								01 cán bộ bị kỷ luật hình thức cảnh cáo	7%

9	Quận Nam Từ Liêm	10	1	phường Trung Văn								Cán bộ công chức bị xử lý kỷ luật trên cảnh cáo	10%
10	Huyện Đan Phượng	16	1	xã Hồng Hà	87.25	9.75	28.5	24	9	16		Tổng điểm dưới 90% số điểm tối đa đối với xã loại I	6.25%
11	Huyện Ba Vì	31	1	xã Cẩm Lĩnh								01 cán bộ bị kỷ luật trên cảnh cáo	13%
			2	xã Vân Hòa								01 cán bộ bị kỷ luật trên cảnh cáo	
			3	xã Vật Lại								01 cán bộ bị kỷ luật trên cảnh cáo	
			4	xã Cổ Đô								01 cán bộ bị kỷ luật trên cảnh cáo	
12	Huyện Phúc Thọ	23	1	xã Hiệp Thuận								01 cán bộ bị kỷ luật hình thức cảnh cáo	17%
			2	xã Vân Phúc								01 cán bộ bị kỷ luật hình thức cảnh cáo	
			3	xã Tam Hiệp								01 cán bộ bị kỷ luật hình thức cắt hết các chức vụ	
			4	xã Tam Thuận								01 cán bộ bị kỷ luật hình thức cắt hết các chức vụ	
13	Huyện Sóc Sơn	26	1	xã Phù Lỗ								01 cán bộ bị kỷ luật hình thức cảnh cáo	19%
			2	xã Minh Phú								01 cán bộ bị kỷ luật hình thức cảnh cáo	
			3	xã Tiên Dược								01 cán bộ bị kỷ luật hình thức cảnh cáo	
			4	xã Minh Trí								01 cán bộ bị kỷ luật hình thức cảnh cáo	

			5	xã Phù Linh							01 cán bộ bị kỷ luật hình thức cảnh cáo		
14	Huyện Mỹ Đức	22	1	xã Đồng Tâm	77.75	7	27.75	22	5	16	Tiêu chí 1 dưới 50% số điểm tối đa	23%	
			2	xã An Phú	87	15	30	12	10	20	Tiêu chí 3 dưới 50% số điểm tối đa		
			3	xã Phù Lưu Tế	68.75	8	27.75	12	5	16	Tiêu chí 3 dưới 50% số điểm tối đa		
			4	xã Đốc Tín							01 cán bộ bị kỷ luật hình thức cảnh cáo		
			5	xã Đại Hưng							01 cán bộ bị kỷ luật hình thức cảnh cáo		
15	Quận Đống Đa	21	1	phường Kim Liên	83.75	7.25	28	22.5	8	18	91.8%	Tổng điểm dưới 90% số điểm tối đa đối với phường loại I	24%
			2	phường Thổ Quan	84.75	7.25	28	23	8.5	18	95.8%	Tổng điểm dưới 90% số điểm tối đa đối với phường loại I	
			3	phường Khương Thượng	82.75	7.25	28	21.5	7.5	18.5	97.5%	Tổng điểm dưới 90% số điểm tối đa đối với phường loại I	
			4	phường Văn Chương	83.75	7.25	29	21	8.5	18	95.8%	Tổng điểm dưới 90% số điểm tối đa đối với phường loại I	
			5	phường Quốc Tử Giám	83.25	7.25	27	22.5	8.5	18	95.5%	Phường loại II; tiêu chí 1 dưới 50% số điểm tối đa	
16	Huyện Mê Linh	18	1	xã Thanh Lâm	80.5	12.5	27.5	16	8	16	Tổng điểm dưới 90% số điểm tối đa đối với xã loại I	28%	
			2	xã Thạch Đà							Cán bộ bị xử lý kỷ luật khi thi hành công vụ (cảnh cáo)		
			3	xã Tam Đồng	78	12	24	16	8	18	Tổng điểm dưới 80% số điểm tối đa đối với xã loại II		
			4	xã Hoàng Kim	78.5	12.5	25	16	8	17	Tổng điểm dưới 80% số điểm tối đa đối với xã loại II		